

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 15/02/2023

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Vinh

Bà Mai Thị Viện

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Phi, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- *Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 106/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2022, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/01/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19/01/2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị H - Sinh năm 1997

Nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Thôn K, xã T, huyện G, tỉnh Hưng Yên

- ***Bị đơn:*** Anh Trần Văn M - Sinh năm 1995

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Đ, xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: Nhật Bản

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2022, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:*

1. Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 25/11/2015 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên tháng 10/2019 chị H đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và đến tháng 12/2019, anh M cũng sang Nhật Bản làm ăn nhưng hai vợ chồng không ở cùng nhau mà mỗi người sống mỗi nơi, không ai quan tâm đến ai. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Tháng 8/2022 chị H trở về Việt Nam sinh sống, anh M vẫn ở lại Nhật Bản làm việc, không cho chị biết địa chỉ cụ thể nơi ở và nơi làm việc của anh M bên Nhật Bản.

Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn M.

2. Về con: Anh chị có 02 con chung là Trần Nguyễn H, sinh ngày 11/12/2015 và Trần Nguyễn B, sinh ngày 26/4/2018. Nay anh chị ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi hai con; chị không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con.

3. Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Chị H trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh Trần Văn M tại Nhật Bản nên không thể cung cấp cho Tòa án. Anh M vẫn thường xuyên liên lạc với bố mẹ đẻ là ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị K, địa chỉ ở Thôn Đ, xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm thông tin từ bố mẹ anh M.

** Tại biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị K trình bày:*

Bà là mẹ đẻ của anh Trần Văn M. Chị Nguyễn Thị H là vợ anh M và là con dâu bà. Năm 2015, anh M và chị H kết hôn với nhau. Sau khi kết hôn vợ chồng anh M ở với vợ chồng bà tại Thôn Đ, xã M, huyện T được khoảng một tháng thì hai vợ chồng về ở cùng bố mẹ chị H tại xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống vợ chồng anh M, chị H có mâu thuẫn hay không bà không biết. Tháng 10/2019, chị H đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, đến tháng 12/2019, anh M cũng sang Nhật Bản làm việc nhưng anh chị không ở cùng nhau mà mỗi người mỗi nơi. Hiện chị H đã về Việt Nam nhưng không ở với gia đình bà. Nay chị H có đơn xin ly hôn anh M. Quan điểm của bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh M và chị H có 02 con chung là Trần Nguyễn H, sinh ngày 11/12/2015 và Trần Nguyễn B, sinh ngày 26/4/2018. Hiện nay hai cháu đang ở với vợ chồng bà. Anh M và chị H ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản và công nợ chung, theo bà được biết anh M và chị H không có tài sản và công nợ chung. Bà không biết địa chỉ cụ thể của anh M ở Nhật Bản nên không thể cung cấp cho Tòa án nhưng bà vẫn

thường xuyên liên lạc với anh M nên đồng ý nhận các văn bản của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho anh M.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, xử cho chị H được ly hôn anh M; giao cháu Trần Nguyễn H và Trần Nguyễn B cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh M không phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Căn cứ các Điều 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân gia đình. Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền của Tòa án:

Chị Nguyễn Thị H là nguyên đơn đăng ký nhân khẩu thường trú tại tỉnh Thanh Hóa, bị đơn là anh Trần Văn M đăng ký hộ khẩu tại huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa nhưng hiện nay đang sinh sống tại Nhật Bản. Do trong vụ án có nguyên đơn cư trú tại tỉnh Thanh Hóa, bị đơn cư trú ở nước ngoài. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2]. Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn:

Chị H chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh M ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh M tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng bà Hoa là mẹ đẻ của anh M trình bày không biết địa chỉ của anh M ở Nhật Bản. Tuy anh M thường xuyên liên lạc với gia đình nhưng cố tình không cung cấp địa chỉ của anh hiện nay ở nước ngoài. Bà Hoa vẫn thường xuyên liên lạc với anh M nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh M. Vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Trần Văn M mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng qua người thân đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do đó, Hội

đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện; có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp.

Trong lời khai và các tài liệu gửi đến Tòa án, chị H trình bày vợ chồng chung sống hòa thuận được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Tháng 10/2019 chị H đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, đến tháng 12/2019 anh M cũng sang Nhật Bản làm việc nhưng mỗi người một nơi, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Tháng 8/2022 chị H đã về Việt Nam, do mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã không liên hệ với nhau, chị không có địa chỉ của anh M tại Nhật Bản nên không cung cấp địa chỉ của anh M tại Nhật Bản cho Tòa án được. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị H được ly hôn anh M.

[2.2]. Về con: Anh chị có 02 con chung là Trần Nguyễn H, sinh ngày 11/12/2015 và Trần Nguyễn B, sinh ngày 26/4/2018. Chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con. Xét thấy nguyện vọng của chị H xin được trực tiếp nuôi con là chính đáng vì hai cháu đều là nữ, cháu B còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ, nguyện vọng của cháu H xin được ở với mẹ. Anh M đang ở Nhật Bản không có điều kiện trực tiếp chăm sóc cháu. Do đó để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho hai cháu, cần giao cháu H và cháu B cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chị H tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con, xét thấy đây là sự tự nguyện của chị H nên chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản, công nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xét. Anh M không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung, công nợ chung nên sau này nếu anh M yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[3]. Về án phí: Chị H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp.

[4]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.
 - Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Trần Văn M.
 - Về con: Giao cháu Trần Nguyễn H, sinh ngày 11/12/2015 và Trần Nguyễn B, sinh ngày 26/4/2018 là con chung của anh M và chị H cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh M có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu, Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo Biên lai thu số 0000243 ngày 10/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Quyền kháng cáo:

Chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Anh Trần Văn M có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá (P9);
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã M, huyện T;
- Các đương sự;
- Tổ HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa GD & NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Dung